



Số PKQ: 01352/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.0433.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 03/02/2026
Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG (VIỆT NAM) - Loại mẫu : Nước thải KCX LINH TRUNG II P.Tam Bình, TP. HCM**
Vị trí lấy mẫu : **26.0433.NT2: Nước thải sau xử lý NMXLNT, X:1204334,38; Y:605696,48**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q \times K_f = 0,9$
				26.0433.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,1	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	26	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,09	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7	27
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	45
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,045
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,045
9	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0045
10	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,09
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,18
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,045
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,8
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,116	2,7
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,059	0,18
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,134	0,45
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,078	0,9
18	Clorua (Cl) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	72,2	450





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, K _q xK _f = 0,9
				26.0433.NT2	
19	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,9
20	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,18
21	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,03)	4,5
22	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	4,5
23	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	17,8	18
24	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,89	3,6
25	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,063
26	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,09
27	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,5
28	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,1)	2,7
29	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	170	3.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.
8. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên